# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

## CTCP CMISTONE Việt Nam

| Ngày 30/06/2025 | 800 VNĐ | | |
|---|---|---|---|
| **Thay đổi** | *1 tháng* | *3 tháng* | *6 tháng* |
| | **14.3%** | **0%** | **-** |

**DT thuần**
*Q2/25*
**9.13**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▼2.97| -24.6%
YoY: ▲ 4.61| 102%

**LN thuần**
*Q2/25*
**-2.28**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▲ 2.62| 53.4%
YoY: ▲ 2.57| 52.9%

**LN sau thuế**
*Q2/25*
**-4.02**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▲ 2.62| 39.4%
YoY: ▲ 2.58| 39.1%

**Tỷ suất lãi EBIT**
*Q2/25*
**5.8%**
YoY: +/-▲ 60.7%

**ROE (TTM)**
*Q2/25*
**18.8%**
YoY: +/-▼ 3.4%

| | |
|---|---|
| Sàn giao dịch | UPCOM |
| Khoảng giá 52 tuần | 700 - 1,200 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 13 |
| Số lượng CPLH (CP) | 16,000,000 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 320 |
| Sở hữu nước ngoài | 0.4% |
| Beta | 0.04 |
| EPS | -1,307 |
| P/E | -0.6 |

**DT thuần**
*6T 2025*
**21.2**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 11.5| 118%

**LN thuần**
*6T 2025*
**-7.18**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▼0.46| -6.9%

**LN sau thuế**
*6T 2025*
**-10.7**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▼0.50| -4.3%

### Cơ cấu sở hữu

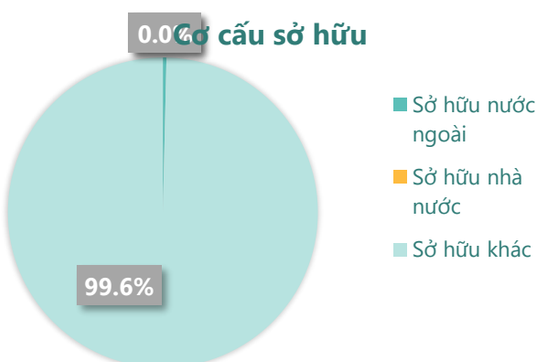


*(Nguồn: fireant.vn)*

### Lịch sử giá

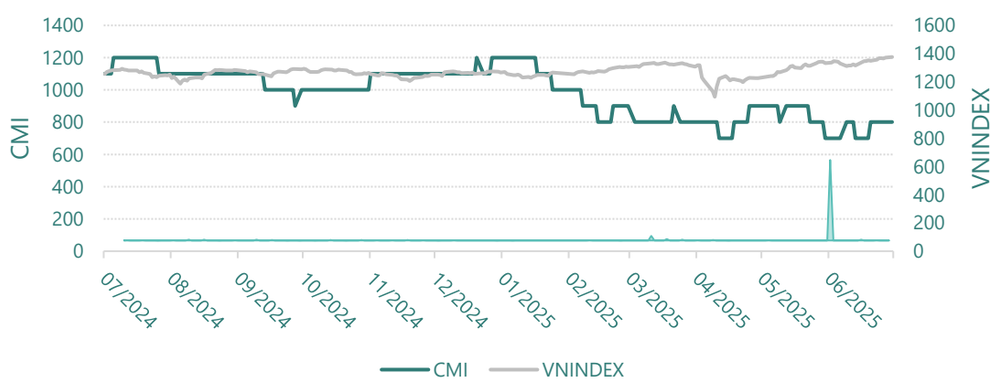


### Cơ cấu cổ đông

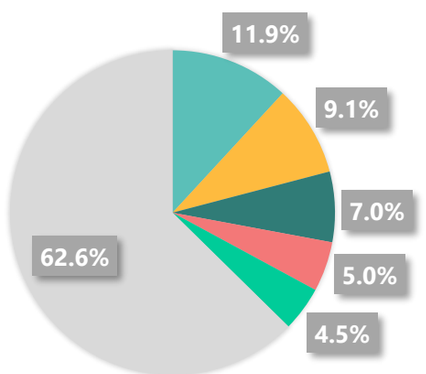


*(Nguồn: fireant.vn)*

# KẾT QUẢ KINH DOANH

## Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

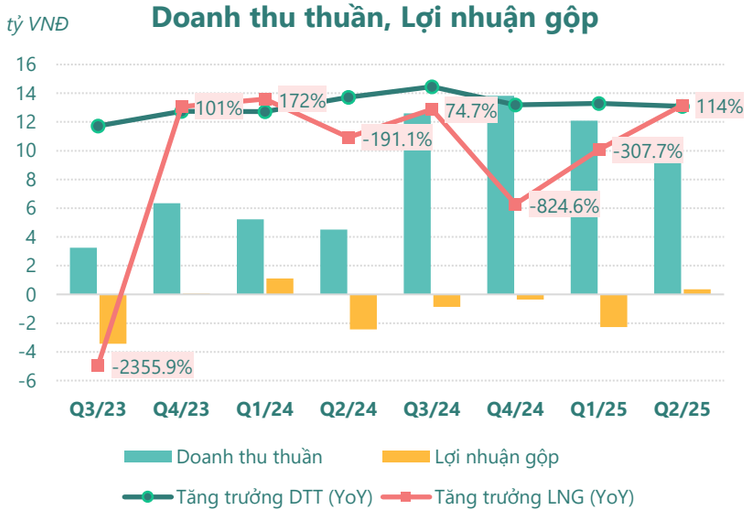


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Lợi nhuận

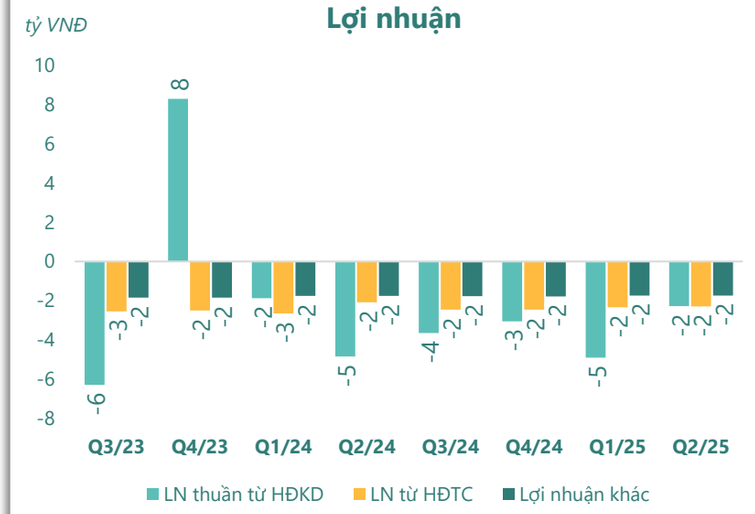


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chi phí

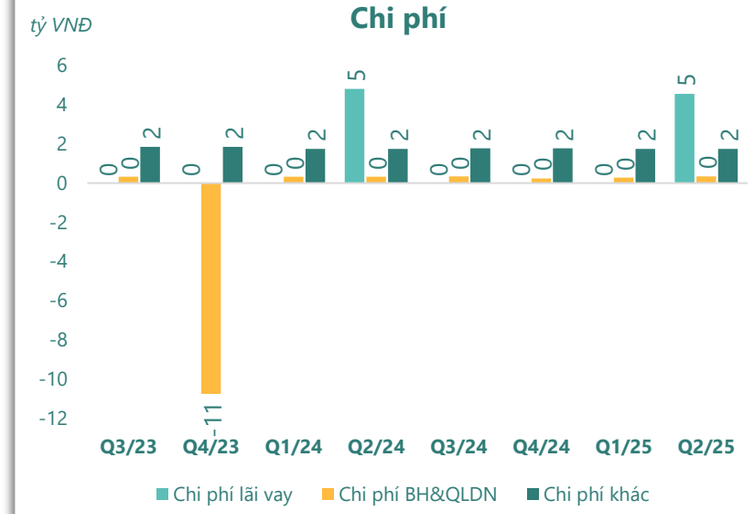


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tăng trưởng lợi nhuận

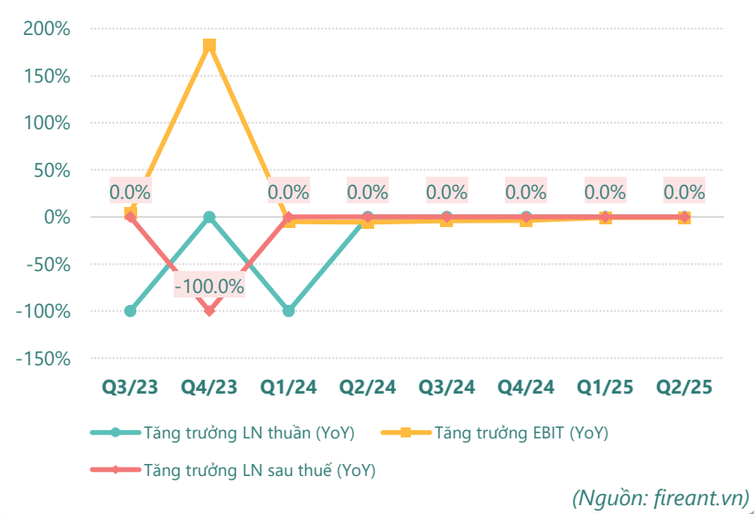


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất sinh lợi

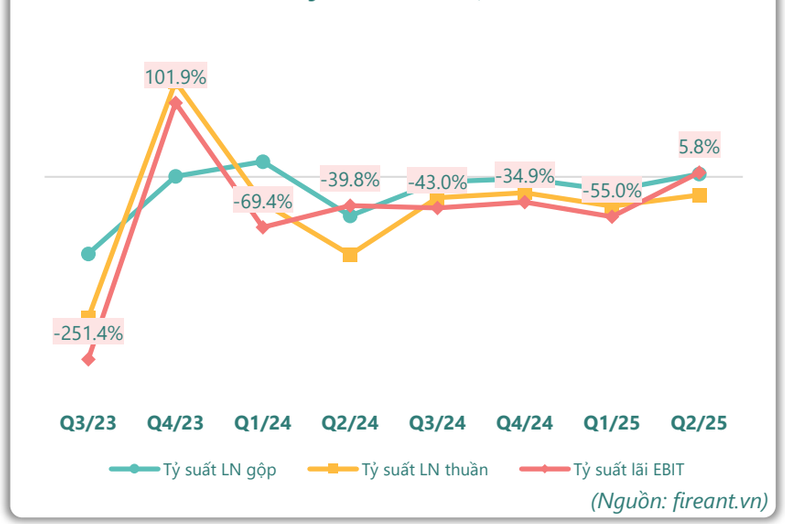


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cổ tức

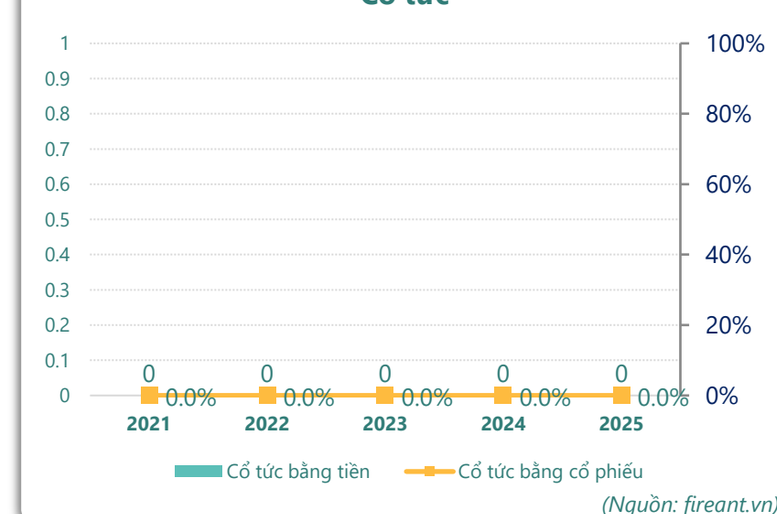


*(Nguồn: fireant.vn)*

# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

## Cơ cấu Tổng tài sản

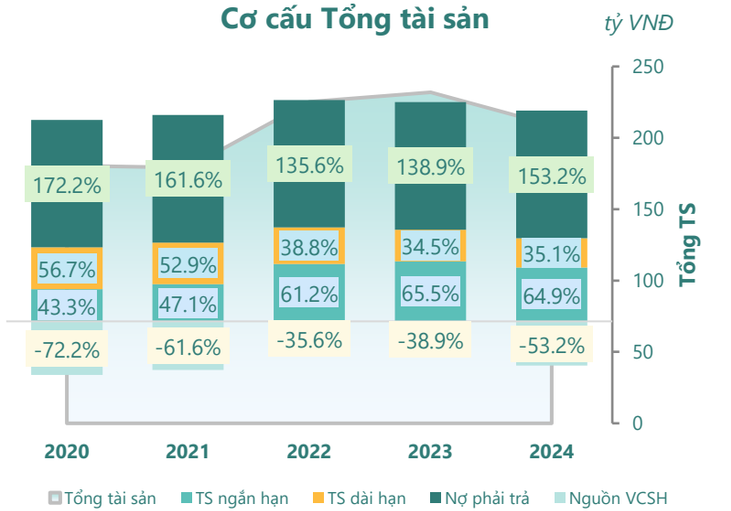


(Nguồn: fireant.vn)

## Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

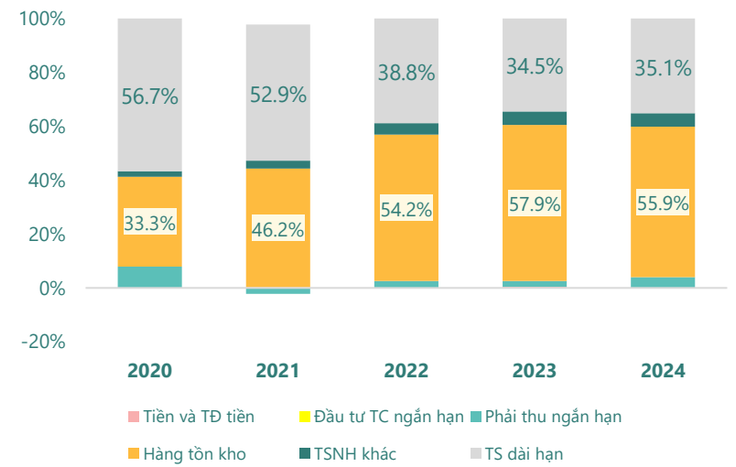


(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản cố định

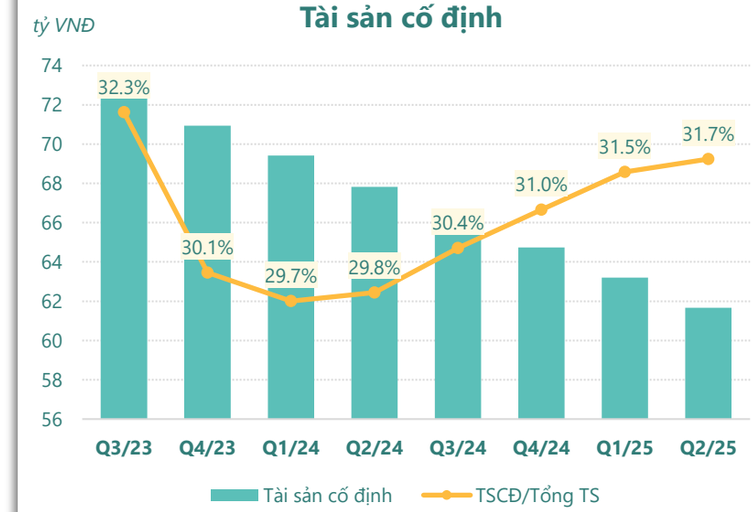


(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản dở dang




(Nguồn: fireant.vn)

## Đầu tư tài chính dài hạn

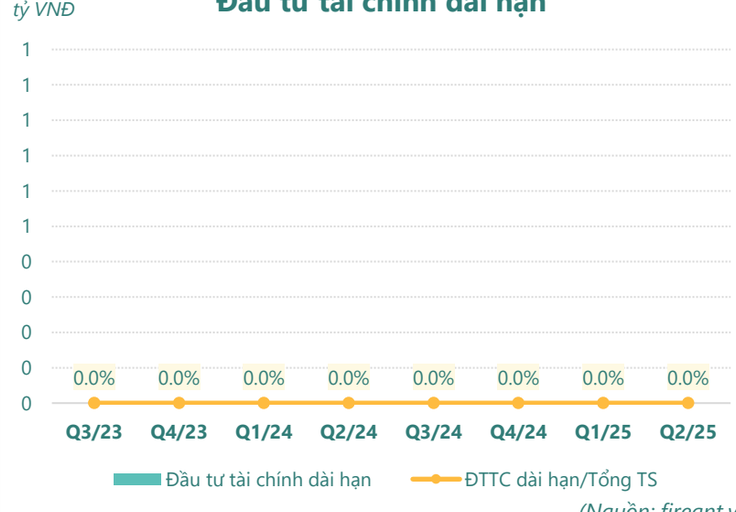


(Nguồn: fireant.vn)

## Nợ vay

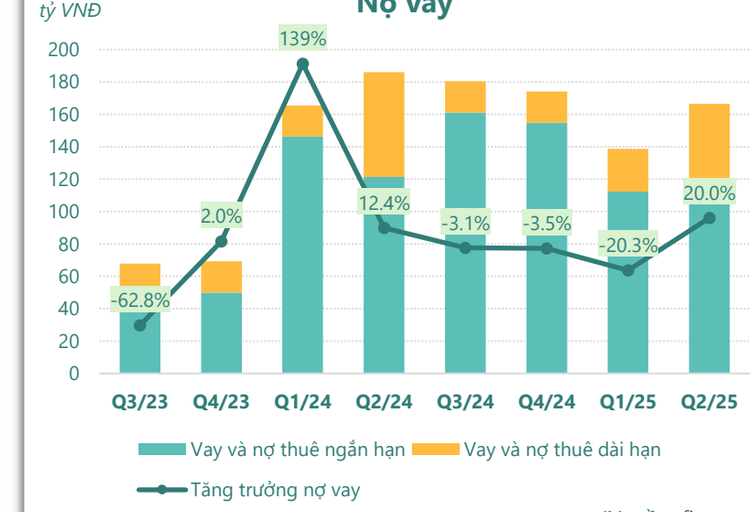


(Nguồn: fireant.vn)

# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

## Nợ vay/VCSH

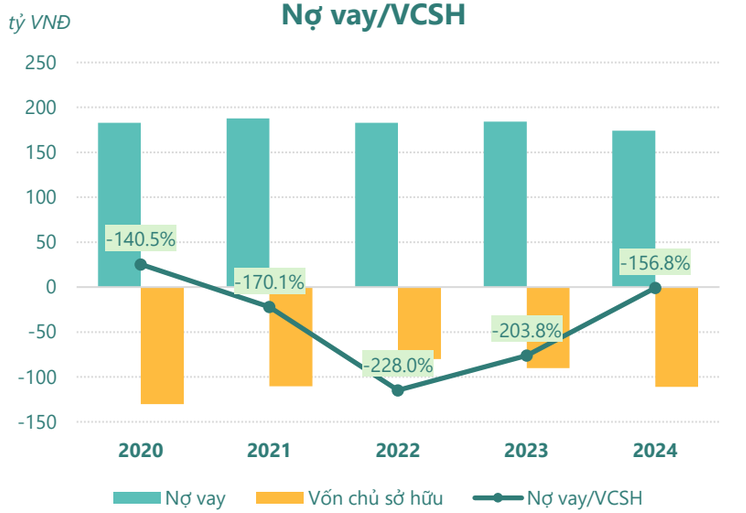


(Nguồn: fireant.vn)

## Chỉ số thanh khoản

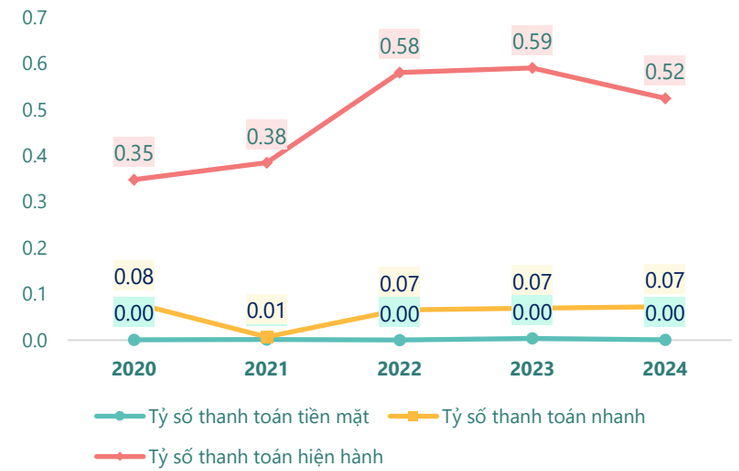


(Nguồn: fireant.vn)

## Vòng quay tài sản

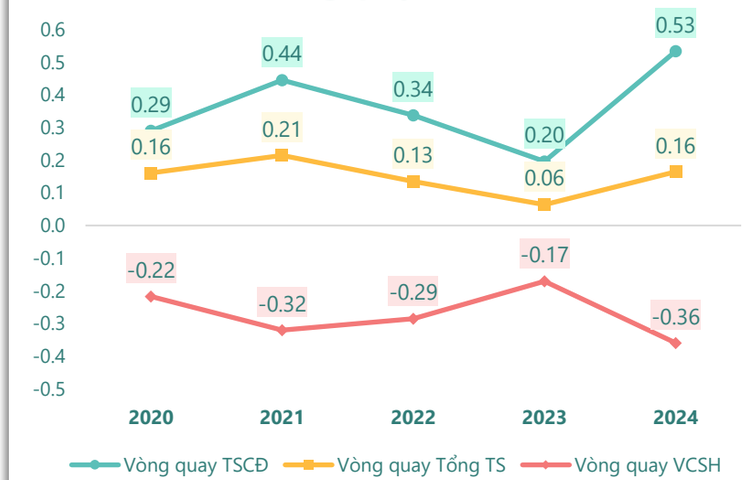


(Nguồn: fireant.vn)

## Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

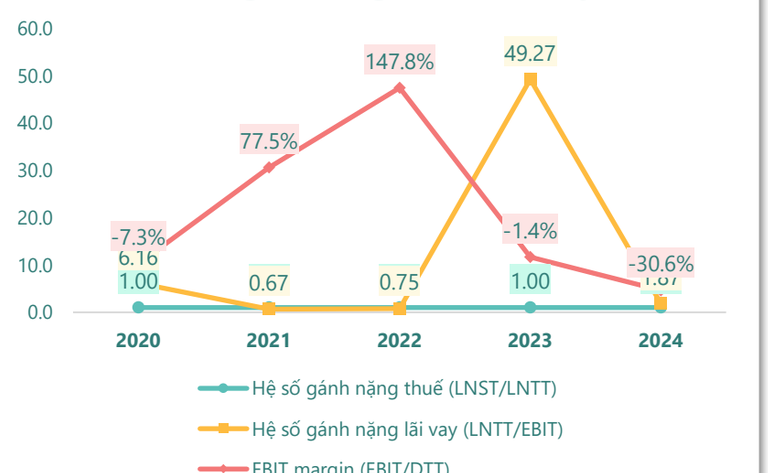


(Nguồn: fireant.vn)

## Vòng quay tài sản và ROE

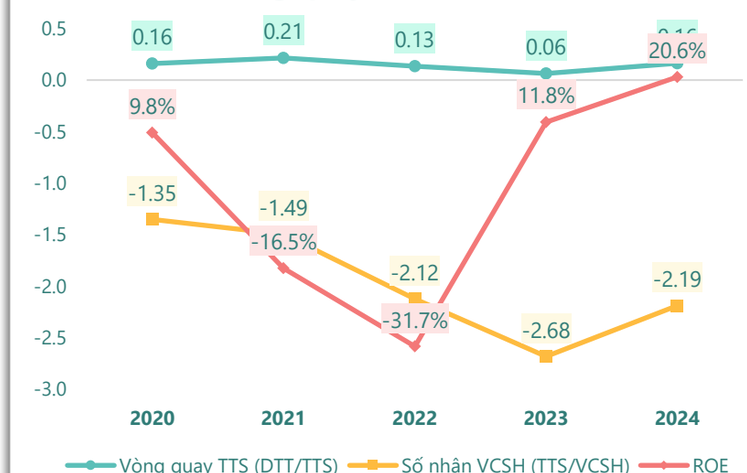


(Nguồn: fireant.vn)

## Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

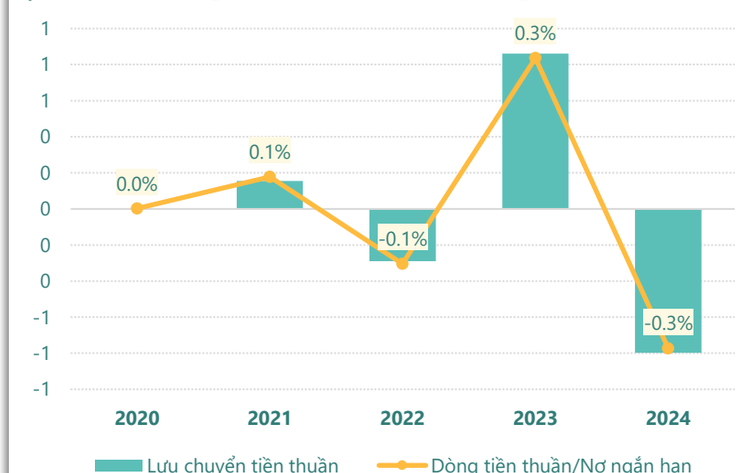


(Nguồn: fireant.vn)

| KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ) | Q2/25 | Q2/24 | Thay đổi YoY | 6T 2025 | 6T 2024 | Thay đổi YoY |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | **9.13** | **4.52** | **102%** | **21.2** | **9.74** | **118%** |
| Giá vốn hàng bán | 8.77 | 6.95 | 26.2% | 23.1 | 11.1 | 109% |
| **Lợi nhuận gộp** | 0.35 | -2.44 | 114% | -1.93 | -1.34 | -44.0% |
| Doanh thu HĐTC | 0.00 | 0.31 | -100.0% | 0.00 | 0.34 | -99.4% |
| Chi phí TC | 2.30 | 2.39 | -3.9% | 4.64 | 5.07 | -8.5% |
| **Chi phí lãi vay** | 4.55 | 4.80 | -5.3% | 4.55 | 4.80 | -5.3% |
| LN trong công ty LKLD | **0** | **0.00** | | **0** | **0** | |
| Chi phí bán hàng | 0.16 | 0.14 | 13.6% | 0.27 | 0.31 | -11.9% |
| Chi phí QLDN | **0.18** | **0.19** | **-5.6%** | **0.34** | **0.34** | **-0.1%** |
| **LN thuần từ HĐKD** | -2.28 | -4.85 | 52.9% | -7.18 | -6.72 | -6.9% |
| Lợi nhuận khác | **-1.74** | **-1.75** | **0.6%** | **-3.48** | **-3.50** | **0.7%** |
| **LN trước thuế** | -4.02 | -6.60 | 39.1% | -10.7 | -10.2 | -4.3% |
| **Lợi nhuận sau thuế** | **-4.02** | **-6.60** | **39.1%** | **-10.7** | **-10.2** | **-4.3%** |
| **LNST của CĐ cty mẹ** | **-4.02** | **-6.60** | **39.1%** | **-10.7** | **-10.2** | **-4.3%** |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ) | Q1/24 | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | -0.64 | -1.32 | 5.06 | 6.03 | 3.54 | 5.39 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | 0.00 | 0.00 | 0.00 | 0.00 | 0.00 | 0.00 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | 1.40 | 0.71 | -5.68 | -6.35 | -3.59 | -4.03 |
| Tiền đầu kỳ | 0.94 | 1.70 | 1.09 | 0.46 | 0.14 | 0.09 |
| **Lưu chuyển tiền thuần** | **0.76** | **-0.61** | **-0.62** | **-0.31** | **-0.05** | **1.36** |
| Ảnh hưởng tỷ giá | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tiền cuối kỳ | 1.70 | 1.09 | 0.46 | 0.15 | 0.09 | 1.45 |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ) | Tại ngày 30/6/2025 | Tại ngày 31/12/2024 | Thay đổi |
|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **195** | **209** | **-6.8%** |
| **Tài sản ngắn hạn** | 125 | 135 | -7.8% |
| Tiền và tương đương tiền | 1.47 | 0.14 | 918% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 0 | 0 | |
| Phải thu ngắn hạn | 5.45 | 8.16 | -33.2% |
| Hàng tồn kho | 108 | 117 | -7.4% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 9.81 | 10.4 | -5.6% |
| **Tài sản dài hạn** | **69.8** | **73.4** | **-4.8%** |
| Phải thu dài hạn | 0 | 0 | |
| Tài sản cố định | 61.7 | 64.7 | -4.7% |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | |
| Tài sản dở dang | 0 | 0 | |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 0 | 0 | |
| Tài sản dài hạn khác | **8.16** | **8.64** | **-5.5%** |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | |
| **Nợ phải trả** | 316 | 320 | -1.1% |
| **Nợ ngắn hạn** | **255** | **258** | **-1.3%** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 105 | 112 | -6.8% |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 19.5 | 20.0 | -2.5% |
| **Nợ dài hạn** | 61.8 | 61.8 | 0.0% |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 61.8 | 61.8 | 0.0% |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **-122** | **-111** | **-9.6%** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **-122** | **-111** | **-9.6%** |
| Vốn điều lệ | 160 | 160 | 0.0% |
| **Kinh phí và quỹ khác** | **0** | **0** | |

*(Nguồn: fireant.vn)*